



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2025

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31-12-25 VND	01-01-25 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2,885,535,939,996	2,709,869,049,611
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	75,898,896,022	82,985,966,045
1	Tiền	111		75,898,896,022	82,985,966,045
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1,400,005,350,420	1,328,900,000,000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,400,005,350,420	1,328,900,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		856,922,687,801	826,152,218,764
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	611,355,740,396	429,006,461,943
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,341,403,497	50,237,947,887
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4a	52,745,265,687	80,949,876,704
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4b	176,330,142,221	265,957,932,230
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,849,864,000)	-
IV.	Hàng tồn kho	140		530,992,574,007	448,337,576,291
1	Hàng tồn kho	141	5	539,003,891,742	457,162,989,217
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,011,317,735)	(8,825,412,926)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		21,716,431,746	23,493,288,511
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,291,008,980	3,156,441,333
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16,431,048,737	19,219,886,532
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,994,374,029	1,116,960,646
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5,036,571,200,189	5,573,843,956,558
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,403,107,280,718	1,783,499,993,687
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	44,968,533,789	61,843,907,911
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	4a	1,011,445,310,836	1,365,322,574,707
3	Phải thu dài hạn khác	216	4b	346,693,436,093	356,333,511,069
II.	Tài sản cố định	220		561,188,582,976	690,552,342,886
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6a	560,911,949,708	636,163,892,089
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,724,390,088,424	1,699,625,825,006
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1,163,478,138,716)	(1,063,461,932,917)
2	Tài sản cố định vô hình	227	6b	276,633,268	54,388,450,797
	<i>Nguyên giá</i>	228		11,882,379,274	81,905,473,511
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11,605,746,006)	(27,517,022,714)
III.	Bất động sản đầu tư	230	6c	167,463,236,409	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		170,438,471,747	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2,975,235,338)	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31-12-25 VND	01-01-25 VND
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		89,478,276,367	334,598,697,430
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	8	89,478,276,367	334,598,697,430
IV. Đầu tư tài chính dài hạn		250	9	2,756,416,115,558	2,726,777,322,221
1 Đầu tư vào công ty con		251		2,191,080,629,010	2,191,080,629,010
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		1,042,840,855,779	1,042,840,855,779
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		39,789,498,900	39,789,498,900
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(562,654,868,131)	(546,933,661,468)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		45,360,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác		260		58,917,708,161	38,415,600,334
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	7	58,917,708,161	38,415,600,334
2 Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		7,922,107,140,185	8,283,713,006,169

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31-12-25 VND	01-01-25 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		2,090,564,073,742	2,508,832,782,765
I. Nợ ngắn hạn		310		1,065,750,232,963	947,370,236,782
1 Phải trả người bán ngắn hạn		311		125,989,999,654	279,536,369,564
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		1,385,233,119	13,072,757,629
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313	11	7,131,887,873	1,751,265,021
4 Phải trả người lao động		314		24,088,557,157	14,908,969,497
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		315	12	3,372,562,080	4,869,756,061
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		1,800,000,000	-
7 Phải trả ngắn hạn khác		319	13	164,251,480,458	17,051,866,022
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	10	705,362,334,868	580,329,133,800
9 Quỹ khen thưởng phúc lợi		322		32,368,177,754	35,850,119,188
II. Nợ dài hạn		330		1,024,813,840,779	1,561,462,545,983
1 Chi phí phải trả dài hạn		333		8,832,136,320	9,296,985,600
2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		5,400,000,000	-
3 Phải trả dài hạn khác		337		6,222,560,550	1,397,210,130
4 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	10	1,004,359,143,909	1,550,768,350,253

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-25 VND	01-01-25 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5,831,543,066,443	5,774,880,223,404
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,812,850,918,452	5,755,566,000,417
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	14	30,361,932,352	30,361,932,352
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		21,021,222,970	-
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		218,374,918,035	182,111,222,970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	25,751,884,031
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		218,374,918,035	156,359,338,939
5 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543,092,845,095	543,092,845,095
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		18,692,147,991	19,314,222,987
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		18,692,147,991	19,314,222,987
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7,922,107,140,185	8,283,713,006,169

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập:


Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán


Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025		Năm 2024	
		Quý 4	Lũy kế cuối Quý 4	Quý 4	Lũy kế cuối Quý 4
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	604,762,340,378	2,096,706,645,485	603,662,852,867	1,694,938,379,548
2 Các khoản giảm trừ	2				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	604,762,340,378	2,096,706,645,485	603,662,852,867	1,694,938,379,548
4 Giá vốn hàng bán	11	574,010,704,898	1,970,830,601,197	581,500,225,733	1,619,332,169,468
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	30,751,635,480	125,876,044,288	22,162,627,134	75,606,210,080
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	196,898,054,930	424,308,008,672	226,706,966,689	539,914,108,315
7 Chi phí tài chính	22	46,673,513,562	140,754,806,902	71,628,620,845	314,564,216,888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	27,912,033,939	113,858,736,564	32,633,005,947	124,393,716,712
8 Chi phí bán hàng	24	9,526,463,186	37,494,213,192	12,054,950,960	40,423,539,322
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	59,573,988,099	155,241,691,350	34,575,551,938	110,299,118,944
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	111,875,725,563	216,693,341,516	130,610,470,080	150,233,443,241
11 Thu nhập khác	31	863,676,318	1,725,597,081	6,161,483,827	6,212,332,289
12 Chi phí khác	32	2,329,566	44,020,562	6,805,336	86,436,591
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	861,346,752	1,681,576,519	6,154,678,491	6,125,895,698
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	112,737,072,315	218,374,918,035	136,765,148,571	156,359,338,939
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	112,737,072,315	218,374,918,035	136,765,148,571	156,359,338,939

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập:



 Nguyễn Thị Nga
 Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



 Nguyễn Ngọc Cách
 Trưởng Ban Tài chính Kế toán

 Cao Hữu Hiếu
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2025	2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		218,374,918,035	156,359,338,939
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		104,708,846,222	102,567,303,840
Các khoản dự phòng	03		17,756,975,472	149,386,059,946
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6,282,629,254	11,713,137,303
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(418,529,346,828)	(528,329,450,615)
Chi phí lãi vay	06		113,858,736,564	124,393,716,712
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42,452,758,719	16,090,106,125
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86,607,755,764)	(60,651,466,466)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		141,980,184,904	(171,367,984,927)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(142,960,229,744)	103,381,999,847
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,341,098,203	(1,153,822,970)
Tiền lãi vay đã trả	14		(116,649,130,979)	(128,204,524,412)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(456,000,000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(20,724,502,711)	(17,860,842,457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(176,167,577,372)	(260,222,535,260)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2025	2024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(137,342,474,258)	(62,582,028,613)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15,713,804	13,636,363,636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,035,685,350,420)	(702,798,057,661)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,344,074,535,239	539,564,582,518
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4,571,000,000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		467,307,894,612	536,626,610,945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		638,370,318,977	319,876,470,825
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1,403,633,687,356	1,395,511,270,874
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,876,944,668,510)	(1,320,699,882,405)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(149,979,090,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(473,310,981,154)	(75,167,702,031)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11,108,239,549)	(15,513,766,466)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82,985,966,045	97,426,193,157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,021,169,526	1,073,539,354
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		75,898,896,022	82,985,966,045

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Tập đoàn") được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải; vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sợi Vinatex Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-050 ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-051 ngày 26 tháng 7 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm PTSP và KD Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-052 ngày 11 tháng 4 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-053 ngày 25 tháng 5 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt may Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 15 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn Dệt May Việt Nam không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

10. Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	10,786,326,634	6,725,441,953
Tiền gửi ngân hàng	65,071,358,848	76,225,181,111
Tiền đang chuyển	41,210,540	35,342,981
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	75,898,896,022	82,985,966,045
2. Đầu tư ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1,400,005,350,420	1,328,900,000,000
Cộng	1,400,005,350,420	1,328,900,000,000
3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	2,646,083,866	3,460,263,518
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	5,470,459,165	11,391,164,802
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	27,734,152,687	14,804,567,129
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	6,189,731,542	6,635,342,041
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	1,821,834,380	1,875,269,220
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	168,662,356,628	139,678,970,930
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định	138,509,283,107	4,763,853,764
Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội	4,310,454,226	55,149,504,909
Các công ty con khác	53,488,507	-
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Đức giang-CTCP	-	97,200,000
Tổng công ty May 10 - Công ty CP	139,600,000	129,600,000
Tổng Công ty CP May Việt Tiến	-	129,600,000
Các công ty liên kết khác	19,151,090	

Phải thu các khách hàng khác

Công ty CP Sợi Phú Hoàng	72,852,550,825	92,761,853,545
Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phước	979,462,948	979,462,948
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2,060,016,804	5,155,769,752
Công ty CP Sợi Trường Phú	73,831,962,107	21,998,731,253
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	13,557,093,823
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	15,446,655,447	-
Công ty TNHH Textiles In Saigon	1,299,381,291	4,272,268,491
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	3,357,950,539	3,455,335,966
Công ty TNHH SAMIL VINA	4,861,861,960	-
Công ty TNHH Zigui Jisheng (Việt Nam) Wangsheng Textiles	1,347,549,487	-
Công Ty TNHH Dệt May Quốc Tế Việt Nam	4,780,682,213	
Công Ty TNHH GDI Textile	12,531,760,602	
Tổng Công Ty Quản Lý Bay Việt Nam - Công Ty TNHH	1,849,751,889	
Công ty TNHH Dongwon & People Việt Nam	4,765,681,992	
Công ty TNHH Dệt nhuộm Nam Phương	8,655,843,426	
Công ty TNHH phát triển thương mại dịch vụ B&L	855,703,580	
Kam Hing Piece Works Ltd.	-	2,555,932,218
Kith Fashion Ltd.	-	1,485,059,904
Maxim Textile Technology Sdn Bhd	-	3,988,779,905
Sumtex Industrial Limited	3,114,519,017	18,649,101,703
Xiamen Haixia Investment Co., Ltd	9,339,759,522	10,762,005,546
Xiamen Port Commerce Information Co., Ltd	11,480,870,571	2,300,297,132
Shaoxing Gallo Textile Co. Ltd	-	1,144,456,438
Hong Kong Yan Yan Trading Limited	-	6,809,221,989
Jiangsu Guotai International Group Guomao Co., Ltd	959,524,826	-
Winbright (M) Sdn. Bhd	2,669,065,768	
Shaoxing xutong textileCo. Ltd	1,008,520,420	
Highscene Limited	1,026,863,619	
Color and touch Co., ltd	1,312,210,537	
Arshad corporation Pvt ltd	2,881,449,000	
Anqing xinkun trading Co.,ltd	5,062,760,874	
Di dong il corporation	2,626,786,052	
Shanghai fyon textiles Co., ltd	2,012,791,913	
Các công ty khác	2,827,207,969	1,015,755,017
Cộng:	611,355,740,396	429,006,461,943

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	44,968,533,789	61,843,907,911
--------------------------------------	----------------	----------------

4a. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Dệt may Huế	-	23,200,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	6,479,952,824	17,100,000,000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*)	2,859,682,765	2,512,589,779
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*)	7,643,899,239	6,716,123,787
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	18,709,723,617	16,438,837,321
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định (*)	4,734,223,091	4,159,608,517
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*)	7,526,382,319	6,612,870,407
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*)	2,117,961,525	1,860,894,405
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 (*)	2,673,440,307	2,348,952,488
Cộng:	52,745,265,687	80,949,876,704

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	28,807,673,551	23,542,959,288
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	64,999,388,608	64,999,388,608
Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*)	78,609,997,276	78,918,443,899
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*)	210,123,618,876	210,948,093,238
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	160,160,958,306	516,330,778,160
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	130,139,353,259	130,649,988,600
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*)	206,893,183,108	207,704,982,228
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*)	58,220,770,411	58,449,214,835
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3 (*)	73,490,367,441	73,778,725,851
Cộng:	1,011,445,310,836	1,365,322,574,707

(*) Đây là các khoản Tập đoàn cho các công ty con vay lại từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á

4b. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu về cổ tức	118,284,838,361	178,020,933,261
Phải thu lãi cho vay (khoản vay ADB)	4,738,041,161	6,915,130,816
Phải thu lãi cho vay trực tiếp	22,507,923,916	25,015,218,271
Lãi tiền gửi	19,872,898,755	7,786,492,060
Phải thu Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam Vinatex	-	32,100,800,000
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	7,501,375,304	7,501,375,304
Tạm ứng cho công nhân viên	2,239,755,107	6,509,723,736
Phải thu khác	1,185,309,617	2,108,258,782
Cộng	176,330,142,221	265,957,932,230

Các khoản phải thu khác dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc Vinatex	-	11,110,697,380
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170,496,650,079	170,496,650,079
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	13,510,094,763	13,510,094,763
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân do điều chuyển tài sản	13,278,062,013	13,944,789,609
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136,932,000,000	136,932,000,000
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng 1	4,620,992,879	4,620,992,879
Đặt cọc tiền thuê nhà xưởng, VP DA Coats	2,137,350,000	-
Đặt cọc bảo đảm thực hiện DA Khu liên Hợp Sợi - Dệt- Nhuộm- May Quảng Nam	5,715,000,000	5,715,000,000
Khác	3,286,359	3,286,359
Cộng	346,693,436,093	356,333,511,069

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
Hàng mua đang đi đường	142,331,462,437	277,691,564,392
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	68,484,274,434	82,035,334,818
Thành phẩm tồn kho	71,357,219,140	67,307,510,014
Công cụ, dụng cụ	6,391,579,308	4,656,898,518
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,268,098,843	11,711,569,683
Hàng hoá tồn kho	3,350,170,151	13,760,111,792
Hàng hóa bất động sản	223,821,087,429	-
Cộng	539,003,891,742	457,162,989,217

Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

6a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	496,419,014,819	1,109,322,457,298	44,151,471,549	49,732,881,340	1,699,625,825,006
Tăng trong kỳ	12,387,453,797	7,612,467,609	1,019,760,000	3,928,318,812	24,948,000,218
Mua sắm mới	-	2,950,698,129	1,019,760,000	485,475,478	4,455,933,607
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12,387,453,797	4,661,769,480	-	3,442,843,334	20,492,066,611
Giảm trong kỳ	-	(183,736,800)	-	-	(183,736,800)
Điều chuyển tài sản cho DK Đông Xuân	-	(183,736,800)	-	-	(183,736,800)
Số dư cuối kỳ	508,806,468,616	1,116,751,188,107	45,171,231,549	53,661,200,152	1,724,390,088,424
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	282,293,187,193	706,654,197,272	30,064,348,024	44,450,200,428	1,063,461,932,917
Khấu hao trong kỳ	16,750,223,186	76,413,062,338	3,538,512,901	3,357,749,118	100,059,547,543
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(43,341,744)	-	-	(43,341,744)
Điều chuyển tài sản cho DK Đông Xuân	-	(43,341,744)	-	-	(43,341,744)
Số dư cuối kỳ	299,043,410,379	783,023,917,866	33,602,860,925	47,807,949,546	1,163,478,138,716
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	214,125,827,626	402,668,260,026	14,087,123,525	5,282,680,912	636,163,892,089
Số dư cuối kỳ	209,763,058,237	333,727,270,241	11,568,370,624	5,853,250,606	560,911,949,708

6b. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ
Tăng trong kỳ
Giảm trong kỳ
Số dư cuối kỳ

Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
78,833,849,210	3,071,624,301	81,905,473,511
-	56,478,817	56,478,817
(70,079,573,054)	-	(70,079,573,054)
8,754,276,156	3,128,103,118	11,882,379,274

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu kỳ
Khấu hao trong kỳ
Tăng trong kỳ
Giảm trong kỳ
Số cuối kỳ

24,753,747,712	2,763,275,002	27,517,022,714
1,585,868,493	88,194,848	1,674,063,341
(17,585,340,049)		(17,585,340,049)
8,754,276,156	2,851,469,850	11,605,746,006

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

54,080,101,498	308,349,299	54,388,450,797
-	276,633,268	276,633,268

6c. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ
Tăng trong kỳ
Giảm trong kỳ
Số dư cuối kỳ

Tổng cộng
-
170,438,471,747
-
170,438,471,747

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu kỳ
Khấu hao trong kỳ
Số cuối kỳ

-
2,975,235,338
2,975,235,338

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

-
167,463,236,409

7. CP trả trước dài hạn

Số dư đầu kỳ
Tăng trong kỳ
Phân bổ trong kỳ
Số dư cuối kỳ

Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Khác	Tổng cộng
32,977,437,709	3,894,062,973	1,544,099,652	38,415,600,334
-	8,167,692,568	26,875,093,247	35,042,785,815
(1,008,713,880)	(4,661,758,320)	(8,870,205,788)	(14,540,677,988)
31,968,723,829	7,399,997,221	19,548,987,111	58,917,708,161

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Số dư đầu kỳ	334,598,697,430	274,187,600,718
Tăng trong năm	196,665,457,218	72,223,708,136
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	(26,977,773,677)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(56,478,817)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(20,492,066,611)	(11,812,611,424)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(170,438,471,747)	
Chuyển sang hàng hóa- Bất động sản	(223,821,087,429)	
Tăng, giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	89,478,276,367	334,598,697,430

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
DA Sợi Nam Định 2	1,647,442,561	1,647,442,561
Dự án Cao ốc Văn phòng-Căn hộ Vinatex Building	-	266,976,773,659
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5,813,893,461	5,813,893,461
DA Cải tạo TTPTSP và KDTT VNT	-	28,657,525,878
DA mua MMTB cho Vinatex Phú Hưng	14,966,616,089	-
MN Sợi Phú Cường (Máy móc thiết bị)	27,167,083,341	12,387,453,797
DA Vinatex - Coats (Máy móc thiết bị)	20,767,632,841	-
Các công trình khác	1,789,598,272	1,789,598,272
Cộng:	89,478,276,367	334,598,697,430

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:

	31/12/2025	01/01/2025
- Đầu tư vào công ty con	2,191,080,629,010	2,191,080,629,010
- Đầu tư vào công ty liên kết	1,042,840,855,779	1,042,840,855,779
- Đầu tư dài hạn khác	39,789,498,900	39,789,498,900
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45,360,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	3,319,070,983,689	3,273,710,983,689
Cộng:	(562,654,868,131)	(546,933,661,468)
	2,756,416,115,558	2,726,777,322,221

10. Vay ngắn hạn và dài hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Vay và nợ ngắn hạn	648,873,125,881	530,643,324,293
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	440,886,499,865	236,789,562,842
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm	-	103,558,497,075
Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Đình	16,499,845,875	19,046,883,336
Ngân hàng VCB - CN Hoàng Mai	191,486,780,141	171,248,381,040

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	56,489,208,987	49,685,809,507
	56,489,208,987	49,685,809,507

Vay và nợ dài hạn

Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB - USD	1,004,359,143,909	1,550,768,350,253
	1,004,359,143,909	1,550,768,350,253

Cộng:	1,709,721,478,777	2,131,097,484,053
--------------	--------------------------	--------------------------

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước	01-01-25	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/dã thu được trong năm	Giảm khác	31-12-25
Thuế					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	660,960,646	-	-	-	660,960,646
Văn phòng	660,960,646		-	-	660,960,646
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	456,000,000	-	(456,000,000)	-	-
Văn phòng	456,000,000		(456,000,000)		-
<i>Tiền thuê đất</i>	-	-	(3,188,578,817)	4,521,992,200	1,333,413,383
Văn phòng		-	(3,188,578,817)	4,521,992,200	1,333,413,383
Cộng	1,116,960,646	-	(3,644,578,817)	4,521,992,200	1,994,374,029

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	01-01-25	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào/Số phải thu	31-12-25
Thuế					
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	<i>1,192,181,337</i>	<i>83,820,461,354</i>	<i>(14,692,335,700)</i>	<i>(63,458,829,587)</i>	<i>6,861,477,404</i>
Văn phòng	-	61,221,452,194	(13,833,383,434)	(40,526,591,356)	6,861,477,404
Nhà máy Sợi Nam Định	982,498,859	4,390,944,202		(5,373,443,061)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	9,016,551,054	(28,368,510)	(8,988,182,544)	-
NMM Quế Sơn					
Trung tâm thời trang VNT	209,682,478	9,191,513,904	(830,583,756)	(8,570,612,626)	-
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	<i>-</i>	<i>9,897,228,243</i>	<i>(9,897,228,243)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Văn phòng	-	630,868,156	(630,868,156)		-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	8,031,248,786	(8,031,248,786)		-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	578,446,335	(578,446,335)		-
Trung tâm thời trang VNT	-	656,664,966	(656,664,966)	-	-
<i>Thuế Nhập khẩu</i>	<i>-</i>	<i>478,186,991</i>	<i>(478,186,991)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Văn phòng	-	55,063,396	(55,063,396)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	38,383,715	(38,383,715)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	15,203,145	(15,203,145)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	-	369,536,735	(369,536,735)	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	<i>559,083,684</i>	<i>3,932,375,068</i>	<i>(4,221,048,283)</i>	<i>-</i>	<i>270,410,469</i>
<i>+ Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>8,000,000</i>	<i>(8,000,000)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Văn phòng Hà Nội	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy Yarn Dyed	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
<i>+ Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>559,083,684</i>	<i>3,924,375,068</i>	<i>(4,213,048,283)</i>	<i>-</i>	<i>270,410,469</i>
Văn phòng	535,494,934	3,330,660,620	(3,697,282,686)	-	168,872,868
Nhà máy Sợi Nam Định	10,233,634	114,466,264	(113,430,026)	-	11,269,872
Nhà máy Sợi Phú Cường	3,801,722	63,111,679	(57,696,135)	-	9,217,266
Trung tâm thời trang Vinatex	9,553,394	416,136,505	(344,639,436)	-	81,050,463
Các khoản phải nộp khác					
<i>Tiền thuê nhà đất</i>	<i>-</i>	<i>7,800,381,223</i>	<i>(4,611,802,406)</i>	<i>(3,188,578,817)</i>	<i>-</i>
Văn phòng	-	3,726,855,268	(2,563,295,798)	(1,163,559,470)	-
Trung tâm thời trang Vinatex	-	4,073,525,955	(2,048,506,608)	(2,025,019,347)	-
<i>Các khoản phải nộp khác</i>	<i>-</i>	<i>42,415,990</i>	<i>(42,415,990)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Văn phòng		34,179,224	(34,179,224)	-	-
Sợi Phú Cường		2,734,271	(2,734,271)	-	-
Trung tâm thời trang Vinatex		5,502,495	(5,502,495)	-	-
Cộng	1,751,265,021	105,971,048,869	(33,943,017,613)	(66,647,408,404)	7,131,887,873

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC
Chi phí phải trả khác

Cộng:

31/12/2025	01/01/2025
464,849,280	464,849,280
403,327,757	27,012,773
1,261,555,556	1,564,629,630
1,242,829,487	2,813,264,378
3,372,562,080	4,869,756,061

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
Lãi vay phải trả
Quỹ từ thiện
Phải trả các công ty liên quan
Cổ tức phải trả
Phải trả khác

Cộng:

31/12/2025	01/01/2025
819,112,330	608,108,310
4,675,037,323	7,601,471,047
2,845,248,287	2,845,248,287
-	1,958,847,103
150,491,952,225	491,952,225
5,420,130,293	3,546,239,050
164,251,480,458	17,051,866,022

14. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	5,000,000,000,000	30,361,932,352	182,111,222,970		543,092,845,095	5,755,566,000,417
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	218,374,918,035	-		218,374,918,035
Chia cổ tức	-	-	(150,000,000,000)	-		(150,000,000,000)
Trích quỹ KTPL	-	-	(11,090,000,000)	-		(11,090,000,000)
Trích quỹ ĐTPT			(21,021,222,970)	21,021,222,970		-
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5,000,000,000,000	30,361,932,352	218,374,918,035	21,021,222,970	543,092,845,095	5,812,850,918,452

b. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

	%	31/12/2025	01/01/2025
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
Trong đó:			
Itochu Corporation	13.00%	650,000,000,000	650,000,000,000
Cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2024	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Doanh thu	2,096,706,645,485	1,694,938,379,548	604,762,340,378	603,662,852,867
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2,034,013,654,394	1,617,505,977,223	586,592,260,022	587,723,354,008
Doanh thu cho thuê tài sản, văn phòng	62,692,991,091	77,432,402,325	18,170,080,356	15,939,498,859
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	2,096,706,645,485	1,694,938,379,548	604,762,340,378	603,662,852,867


Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2024	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Doanh thu từ cổ tức	262,855,051,500	374,746,516,545	157,570,928,000	183,388,732,400
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	155,674,295,328	154,674,306,180	39,042,781,238	39,941,697,629
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,778,661,844	10,493,285,590	284,345,692	3,376,536,660
Cộng:	424,308,008,672	539,914,108,315	196,898,054,930	226,706,966,689

Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2024	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Chi phí lãi vay	113,858,736,564	124,393,716,712	27,912,033,939	32,633,005,947
Trích lập (+)/ Hoàn nhập (-) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15,721,206,663	167,304,284,085	20,415,972,496	26,708,042,187
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,282,629,254	11,153,078,788	(2,125,296,182)	10,838,106,864
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,892,234,421	11,713,137,303	470,803,309	1,449,465,847
Cộng:	140,754,806,902	314,564,216,888	46,673,513,562	71,628,620,845

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc